

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Đợt: HK2 (2018 - 2019)

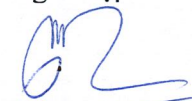
Lớp học phần: [020200015802] - Thực tập Công nghệ may trang phục 2 (16CĐ-MTT2)

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành								Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	5	6	TBTH			
1	16003399	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	22/04/1998	16CĐ-MTT2	10.0	9.5	9.0	9.5	10.0		9.6		x	
2	16003003	Nguyễn Thị	Cúc	Nữ	10/10/1997	16CĐ-MTT2	10.0	10.0	9.5	9.0	10.0		9.7		x	
3	16002267	Cao Thị Mỹ	Dung	Nữ	05/09/1998	16CĐ-MTT2	9.0	9.0	0.0	0.0	0.0		3.6			
4	16002335	Mai Kim	Dung	Nữ	03/12/1998	16CĐ-MTT2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0			
5	16002730	Võ Thị Ngọc	Dung	Nữ	06/08/1997	16CĐ-MTT2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0			
6	16003471	Hồ Thị Kim	Giang	Nữ	17/12/1998	16CĐ-MTT2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0			
7	16002859	Phạm Thị Thu	Hiền	Nữ	08/05/1997	16CĐ-MTT2	9.0	8.0	9.0	9.5	9.5		9.0		x	
8	16003853	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	14/06/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	10.00	10.00	10.00		9.8		x	
9	16003227	Biện Thanh	Hùng	Nam	01/01/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.7		x	
10	16002638	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	15/09/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	10.00	9.00	10.00		9.7		x	
11	16002556	Phan Thị Kim	Huỳnh	Nữ	01/04/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.50	9.50	9.50	9.00		9.3		x	
12	16002229	Nguyễn Thị Hồng	Khuyến	Nữ	16/09/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.7		x	
13	16002735	Đặng Thị Ánh	Lâm	Nữ	28/04/1997	16CĐ-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.0			
14	16002428	Huỳnh Thị	Lành	Nữ	18/05/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	10.00	9.50	10.00		9.8		x	
15	16002311	Nguyễn Thị Cẩm	Liên	Nữ	19/10/1998	16CĐ-MTT2	8.00	8.50	9.50	8.50	9.50		8.8		x	
16	16003406	Đoàn Thị Thùy	Linh	Nữ	20/02/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	10.00	9.50	9.50		9.7		x	
17	16003270	Mai Thị Thùy	Linh	Nữ	06/10/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.50	8.50	8.50	8.50		8.8		x	
18	16002263	Trần Thị Mỹ	Linh	Nữ	28/10/1997	16CĐ-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.0			
19	16003010	Lương Thị Hồng	Luyến	Nữ	20/01/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.00	10.00	10.00	10.00		9.7		x	
20	16002511	Nguyễn Thị Ánh	Ly	Nữ	20/04/1998	16CĐ-MTT2	8.00	8.50	9.00	9.50	9.50		8.9		x	
21	16003260	Nguyễn Thị	Mơ	Nữ	06/05/1998	16CĐ-MTT2	8.00	9.50	9.00	9.00	9.50		9.0		x	
22	16002731	Ngô Ngọc	Ngân	Nữ	15/06/1998	16CĐ-MTT2	8.50	8.50	9.50	9.00	9.50		9.0		x	
23	16002745	Nguyễn Phương	Nghi	Nữ	05/09/1998	16CĐ-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.0			
24	16003841	Lê Thị	Nhàn	Nữ	24/11/1997	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	10.00	9.50	10.00		9.7		x	
25	16002393	Nguyễn Thị Bình	Nhi	Nữ	05/04/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	10.00	10.00	9.50		9.8		x	
26	16003450	Phan Thị Thùy	Nhung	Nữ	18/05/1996	16CĐ-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.0			
27	16003269	Bùi Thị Mỹ	Nương	Nữ	20/08/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.7		x	

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành							Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	5	6	TBTH		
28	16002766	Trương Thị Hoài	Phấn	Nữ	02/01/1998	16CĐ-MTT2	8.50	9.50	9.00	9.50	9.00		9.1		x
29	16002809	Phan Thị Hồng	Phúc	Nữ	29/11/1998	16CĐ-MTT2	7.50	8.50	8.80	9.00	8.50		8.5		
30	16002427	Mai Tuyết	Phụng	Nữ	03/04/1998	16CĐ-MTT2	9.50	8.50	9.50	9.00	10.00		9.3		x
31	16002727	Phan Thị Ngọc	Phương	Nữ	24/10/1997	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	10.00	10.00	9.50		9.7		x
32	16003439	Phan Thị Như	Phương	Nữ	26/11/1998	16CĐ-MTT2	9.00	8.50	9.50	10.00	8.50		9.1		x
33	16002918	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	Nữ	31/08/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.8		x
34	16003011	Trần Thị	Sen	Nữ	15/08/1996	16CĐ-MTT2	9.00	9.00	9.50	9.00	9.00		9.1		x
35	16003346	Bùi Thị Thu	Thảo	Nữ	12/12/1998	16CĐ-MTT2	8.50	8.50	9.50	9.00	9.00		8.9		x
36	16003735	Đặng Thị Thu	Thảo	Nữ	17/07/1998	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	10.00	10.00	10.00		9.8		x
37	16002425	Nguyễn Thị Anh	Thi	Nữ	12/09/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.00	8.50	9.50	9.50		9.1		x
38	16002876	Trần Thị Ngọc	Thu	Nữ	22/07/1998	16CĐ-MTT2	9.00	8.50	8.50	9.00	9.00		8.8		x
39	16003863	Phan Huỳnh Anh	Thư	Nữ	14/03/1998	16CĐ-MTT2	8.50	8.50	9.50	9.00	9.00		8.9		x
40	16002523	Đinh Thị Phương	Thùy	Nữ	20/12/1991	16CĐ-MTT2	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.7		x
41	16002278	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	Nữ	16/03/1998	16CĐ-MTT2	9.00	8.50	9.00	9.00	9.00		8.9		
42	16003071	Đoàn Thị Huyền	Trang	Nữ	19/06/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.00	8.50	9.00	9.00		8.9		x
43	16002818	Đoàn Thị Thùy	Trang	Nữ	31/12/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.8		x
44	16003656	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	Nữ	08/02/1997	16CĐ-MTT2	9.50	9.00	10.00	9.50	10.00		9.6		x
45	16002411	Ngô Quang	Trưởng	Nam	28/12/1997	16CĐ-MTT2	9.00	8.50	8.00	9.50	9.50		8.9		x
46	16002920	Nông Thị Kim	Tuyển	Nữ	12/06/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.00	9.00	9.00	9.00		9.0		
47	16003535	Dụng Thị Ánh	Tuyết	Nữ	17/11/1997	16CĐ-MTT2	8.50	9.00	8.50	9.00	9.50		8.9		x
48	16002462	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	16/06/1998	16CĐ-MTT2	8.50	8.50	8.50	8.00	9.00		8.5		x
49	16002344	Vũ Tường Lan	Vi	Nữ	06/06/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	9.50	9.50	10.00		9.7		x
50	16002884	Nguyễn Thị Thiệu	Vy	Nữ	23/10/1998	16CĐ-MTT2	9.00	9.00	8.00	9.00	9.50		8.9		x
51	16002883	Dương Tuyền Xuân	Yến	Nữ	26/06/1997	16CĐ-MTT2	9.00	8.50	9.00	9.00	9.00		8.9		x
Tổng cộng: 51							403.00	399.50	399.80	403.00	408.50	0.00	402.8	-	

Tp.HCM, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Đặng Thị Mận

Nguyễn Minh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Đợt: HK2 (2018 - 2019)

Lớp học phần: [020200015801] - Thực tập Công nghệ may trang phục 2 (16CĐ-MTT1)

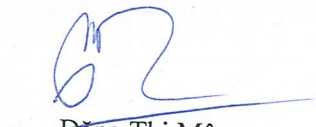
STT	Thông tin sinh viên						Thực hành							Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	5	6	TBTH		
1	16000767	Đỗ Lan	Anh	Nữ	09/08/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	9.50	10.00		9.70		
2	16001553	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	17/11/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	10.00	10.00	9.50		9.80		
3	16000870	Vũ Thị Cẩm	Chinh	Nữ	19/06/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	10.00	9.50	10.00		9.80		
4	16003727	Trần Thị Kim	Cúc	Nữ	20/07/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	10.00	9.50	9.50		9.50	x	
5	16001988	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	Nữ	05/07/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.80		
6	16000878	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	22/06/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00		
7	16001361	Đặng Thị Cẩm	Hằng	Nữ	02/01/1997	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	8.50	8.50	8.50		8.90		
8	16003639	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	02/01/1998	16CĐ-MTT1	9.50	10.00	9.50	9.50	9.50		9.60		
9	16001392	Trần Thị Hồng	Hạnh	Nữ	12/03/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	8.50	8.50	8.50		8.80		
10	16000832	Lê Nguyễn Mỹ	Hào	Nữ	24/12/1997	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	9.50	10.00		9.70	x	
11	16001927	Trương Phúc	Hậu	Nam	22/09/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.50	10.00	9.50		9.80		
12	16000929	Huỳnh Thị Thúy	Hoa	Nữ	10/02/1996	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.80		
13	16000450	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	Nữ	18/08/1997	16CĐ-MTT1	9.50	10.00	9.50	10.00	10.00		9.80	x	
14	16001730	Phan Thị Kim	Hoa	Nữ	25/04/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	9.50	10.00	9.50		9.60	x	
15	16001222	Trương Việt	Hoàng	Nam	24/07/1998	16CĐ-MTT1	9.00	8.50	8.50	9.00	9.00		8.80		
16	16001896	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	15/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	10.00	9.50	10.00	9.50		9.70		
17	16001069	Nguyễn Thị	Liễu	Nữ	27/07/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.80	x	
18	16003882	Trương Thị Lam	Linh	Nữ	22/08/1995	16CĐ-MTT1	7.50	7.00	7.00	8.50	9.00		7.80		
19	16001897	Nguyễn Thị Huyền	My	Nữ	18/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	10.00	10.00	9.50		9.70		
20	16001878	Hoàng Thị Thùy	Nga	Nữ	26/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	10.00	10.00	10.00		9.80	x	
21	16001502	Lê Thị Bích	Ngọc	Nữ	19/09/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	9.50		9.70	x	
22	16003664	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	Nữ	01/11/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.70		
23	16001967	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	06/06/1998	16CĐ-MTT1	7.00	8.00	8.00	8.00	7.50		7.70		
24	16003646	Bùi Thị Hồng	Nhung	Nữ	21/01/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.00	9.50	10.00	10.00		9.70		
25	16000753	Trần Thị Kiều	Oanh	Nữ	21/06/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	9.50	9.50	9.50		9.40		

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành								Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	5	6	TBTH			
26	16002135	Mai Thị	Phát	Nữ	21/01/1998	16CĐ-MTT1	8.50	7.50	9.50	9.50	9.50		8.90			
27	16001723	Phan Thị Ánh	Phượng	Nữ	12/01/1995	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.50	9.50	10.00		9.80			
28	16000880	Cao Thanh	Quan	Nam	04/04/1998	16CĐ-MTT1	7.00	7.50	8.00	8.00	8.50		7.80			
29	16001855	Trần Thị Kim	Quy	Nữ	15/09/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.80		x	
30	16001926	Lê Thị Hồng	Quyên	Nữ	09/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	9.00	10.00	9.50		9.40			
31	16001173	Nguyễn Giang	Son	Nam	26/04/1998	16CĐ-MTT1	8.50	8.50	8.50	6.50	9.50		8.30			
32	16000418	Bạch Thị Kim	Thảo	Nữ	25/08/1997	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	10.00	10.00	10.00		9.80		x	
33	16001983	Lê Thị Thanh	Thức	Nữ	24/11/1997	16CĐ-MTT1	10.00	9.00	9.50	9.50	9.50		9.50			
34	16002164	Bùi Chung	Tiến	Nam	13/11/1997	16CĐ-MTT1	8.00	7.50	8.50	8.00	8.00		8.00			
35	16000463	Lê Đỗ Ngọc	Trâm	Nữ	08/04/1995	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.50	9.50	10.00		9.80			
36	16001483	Văn Thị Thu	Trâm	Nữ	14/04/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00			
37	16001900	Phạm Thị Yến	Trinh	Nữ	12/03/1997	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00			
38	16000752	Phạm Thị Mỹ	Trúc	Nữ	15/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	10.00	10.00	9.50		9.70			
39	16001625	Trần Thị Mộng	Tường	Nữ	14/03/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00			
40	16001306	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	12/02/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00		9.70			
41	16000707	Bùi Thị Thanh	Vy	Nữ	01/06/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00	10.00		9.80			
42	16001423	Lê Hoàng Yến	Xuân	Nữ	11/09/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	10.00	9.50	10.00		9.80			
43	16000984	Nguyễn Lê Kim	Yến	Nữ	10/10/1997	16CĐ-MTT1	8.50	9.50	8.50	8.50	9.50		8.90		x	
44	16000959	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	28/12/1997	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	8.50	10.00	9.50		9.40			
Tổng cộng:							376.00	368.00	371.00	378.00	381.00	0.00	374.80	-		

44

Tp.HCM, ngày..... tháng..... năm 2019

Người lập biểu


 Đặng Thị Mận


 Chánh Văn phòng
 NGUYỄN MINH TUẤN

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN**Đợt: HK2 (2018 - 2019)****Lớp học phần: [020200015802] - Thực tập Công nghệ may trang phục 3 (16CD-MTT2)**

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành					Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	TBTH		
1	16003399	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	22/04/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
2	16003003	Nguyễn Thị	Cúc	Nữ	10/10/1997	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
3	16002267	Cao Thị Mỹ	Dung	Nữ	05/09/1998	16CD-MTT2	10.00	10.00	3.00	0.00			
4	16002335	Mai Kim	Dung	Nữ	03/12/1998	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
5	16002730	Võ Thị Ngọc	Dung	Nữ	06/08/1997	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	16003471	Hồ Thị Kim	Giang	Nữ	17/12/1998	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
7	16002859	Phạm Thị Thu	Hiền	Nữ	08/05/1997	16CD-MTT2	9.50	7.50	10.00	10.00			x
8	16003853	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	14/06/1998	16CD-MTT2	10.00	8.00	10.00	10.00			x
9	16003227	Biện Thanh	Hùng	Nam	01/01/1998	16CD-MTT2	9.00	10.00	10.00	10.00			x
10	16002638	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	15/09/1998	16CD-MTT2	10.00	8.50	10.00	10.00			x
11	16002556	Phan Thị Kim	Huỳnh	Nữ	01/04/1998	16CD-MTT2	7.00	10.00	10.00	10.00			x
12	16002229	Nguyễn Thị Hồng	Khuyến	Nữ	16/09/1998	16CD-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
13	16002735	Đặng Thị Ánh	Lâm	Nữ	28/04/1997	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
14	16002428	Huỳnh Thị	Lành	Nữ	18/05/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	8.00	10.00			x
15	16002311	Nguyễn Thị Cẩm	Liên	Nữ	19/10/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
16	16003406	Đoàn Thị Thùy	Linh	Nữ	20/02/1998	16CD-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
17	16003270	Mai Thị Thùy	Linh	Nữ	06/10/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
18	16002263	Trần Thị Mỹ	Linh	Nữ	28/10/1997	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
19	16003010	Lương Thị Hồng	Luyến	Nữ	20/01/1998	16CD-MTT2	10.00	8.00	10.00	10.00			x
20	16002511	Nguyễn Thị Ánh	Ly	Nữ	20/04/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
21	16003260	Nguyễn Thị	Mơ	Nữ	06/05/1998	16CD-MTT2	8.50	8.00	10.00	10.00			x
22	16002731	Ngô Ngọc	Ngân	Nữ	15/06/1998	16CD-MTT2	8.50	10.00	10.00	10.00			x
23	16002745	Nguyễn Phương	Nghi	Nữ	05/09/1998	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
24	16003841	Lê Thị	Nhàn	Nữ	24/11/1997	16CD-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
25	16002393	Nguyễn Thị Bình	Nhi	Nữ	05/04/1998	16CD-MTT2	9.00	10.00	10.00	10.00			x
26	16003450	Phan Thị Thùy	Nhung	Nữ	18/05/1996	16CD-MTT2	0.00	0.00	0.00	0.00			
27	16003269	Bùi Thị Mỹ	Nương	Nữ	20/08/1998	16CD-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
28	16002766	Trương Thị Hoài	Phân	Nữ	02/01/1998	16CD-MTT2	8.50	10.00	10.00	10.00			x
29	16002809	Phan Thị Hồng	Phúc	Nữ	29/11/1998	16CD-MTT2	7.50	10.00	10.00	9.50			
30	16002427	Mai Tuyết	Phụng	Nữ	03/04/1998	16CD-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành					Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	TBTH		
31	16002727	Phan Thị Ngọc	Phuong	Nữ	24/10/1997	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
32	16003439	Phan Thị Như	Phuong	Nữ	26/11/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
33	16002918	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	Nữ	31/08/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
34	16003011	Trần Thị	Sen	Nữ	15/08/1996	16CĐ-MTT2	10.00	8.00	10.00	9.50			x
35	16003346	Bùi Thị Thu	Thảo	Nữ	12/12/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	8.00	9.50			x
36	16003735	Đặng Thị Thu	Thảo	Nữ	17/07/1998	16CĐ-MTT2	8.50	10.00	10.00	9.50			x
37	16002425	Nguyễn Thị Anh	Thi	Nữ	12/09/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	10.00	9.50			x
38	16002876	Trần Thị Ngọc	Thu	Nữ	22/07/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	10.00	9.50			x
39	16003863	Phan Huỳnh Anh	Thư	Nữ	14/03/1998	16CĐ-MTT2	8.50	8.00	10.00	9.50			x
40	16002523	Đinh Thị Phương	Thủy	Nữ	20/12/1991	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	10.00	10.00			x
41	16002278	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	Nữ	16/03/1998	16CĐ-MTT2	8.50	9.00	9.00	9.00			
42	16003071	Đoàn Thị Huyền	Trang	Nữ	19/06/1998	16CĐ-MTT2	10.00	9.00	10.00	10.00			x
43	16002818	Đoàn Thị Thùy	Trang	Nữ	31/12/1998	16CĐ-MTT2	7.50	10.00	9.00	10.00			x
44	16003656	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	Nữ	08/02/1997	16CĐ-MTT2	10.00	9.50	9.00	10.00			x
45	16002411	Ngô Quang	Trường	Nam	28/12/1997	16CĐ-MTT2	10.00	9.00	8.00	10.00			x
46	16002920	Nông Thị Kim	Tuyền	Nữ	12/06/1998	16CĐ-MTT2	8.00	10.00	8.00	9.00			
47	16003535	Dụng Thị Ánh	Tuyết	Nữ	17/11/1997	16CĐ-MTT2	8.50	10.00	10.00	10.00			x
48	16002462	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	16/06/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	10.00	10.00			x
49	16002344	Vũ Tường Lan	Vi	Nữ	06/06/1998	16CĐ-MTT2	10.00	10.00	7.00	10.00			x
50	16002884	Nguyễn Thị Thiệu	Vy	Nữ	23/10/1998	16CĐ-MTT2	8.00	8.50	8.00	10.00			x
51	16002883	Dương Tuyền Xuân	Yến	Nữ	26/06/1997	16CĐ-MTT2	10.00	7.00	8.00	10.00			x
Tổng cộng:		51					415.00	409.50	415.00	424.50	0.00	-	



Chánh văn phòng

Nguyễn Minh Tuấn

Tp.HCM, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Đặng Thị Mận

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Đợt: HK2 (2018 - 2019)

Lớp học phần: [020200015801] - Thực tập Công nghệ may trang phục 3 (16CĐ-MTT1)

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành					Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	TBTH		
1	16000767	Đỗ Lan	Anh	Nữ	09/08/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	10.00	9.50			
2	16001553	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	17/11/1998	16CĐ-MTT1	9.50	10.00	10.00	10.00			
3	16000870	Vũ Thị Cẩm	Chinh	Nữ	19/06/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	10.00	10.00			
4	16003727	Trần Thị Kim	Cúc	Nữ	20/07/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.00	10.00			
5	16001988	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	Nữ	05/07/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.50	10.00			
6	16000878	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	22/06/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00			
7	16001361	Đặng Thị Cẩm	Hằng	Nữ	02/01/1997	16CĐ-MTT1	9.00	9.00	8.50	9.50			
8	16003639	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	02/01/1998	16CĐ-MTT1	10.00	8.00	9.00	9.50			
9	16001392	Trần Thị Hồng	Hạnh	Nữ	12/03/1998	16CĐ-MTT1	9.00	8.50	7.00	8.50			
10	16000832	Lê Nguyễn Mỹ	Hào	Nữ	24/12/1997	16CĐ-MTT1	8.00	10.00	9.00	10.00			
11	16001927	Trương Phúc	Hậu	Nam	22/09/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.00	9.50			
12	16000929	Huỳnh Thị Thúy	Hoa	Nữ	10/02/1996	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	9.50			
13	16000450	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	Nữ	18/08/1997	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.50	10.00			
14	16001730	Phan Thị Kim	Hoa	Nữ	25/04/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	10.00	10.00			
15	16001222	Trương Việt	Hoàng	Nam	24/07/1998	16CĐ-MTT1	8.00	7.00	8.00	8.50			
16	16001896	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	15/05/1998	16CĐ-MTT1	7.50	9.50	9.50	10.00			
17	16001069	Nguyễn Thị	Liều	Nữ	27/07/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.50	9.50	10.00			
18	16003882	Trương Thị Lam	Linh	Nữ	22/08/1995	16CĐ-MTT1	9.00	5.00	4.00	9.00			
19	16001897	Nguyễn Thị Huyền	My	Nữ	18/05/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	10.00	10.00			
20	16001878	Hoàng Thị Thùy	Nga	Nữ	26/05/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	10.00	10.00			
21	16001502	Lê Thị Bích	Ngọc	Nữ	19/09/1998	16CĐ-MTT1	9.50	10.00	10.00	10.00			
22	16003664	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	Nữ	01/11/1998	16CĐ-MTT1	9.50	6.50	9.00	10.00			
23	16001967	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	06/06/1998	16CĐ-MTT1	5.00	8.00	8.50	9.50			
24	16003646	Bùi Thị Hồng	Nhung	Nữ	21/01/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	10.00	10.00			
25	16000753	Trần Thị Kiều	Oanh	Nữ	21/06/1998	16CĐ-MTT1	10.00	10.00	9.00	10.00			
26	16002135	Mai Thị	Phát	Nữ	21/01/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	9.00	9.50			
27	16001723	Phan Thị Ánh	Phượng	Nữ	12/01/1995	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	9.50	9.50			
28	16000880	Cao Thanh	Quan	Nam	04/04/1998	16CĐ-MTT1	8.00	7.00	7.00	9.00			
29	16001855	Trần Thị Kim	Quy	Nữ	15/09/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.50	10.00	10.00			

STT	Thông tin sinh viên						Thực hành					Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	3	4	TBTH		
30	16001926	Lê Thị Hồng	Quyên	Nữ	09/05/1998	16CĐ-MTT1	9.00	8.00	9.50	10.00			
31	16001173	Nguyễn Giang	Son	Nam	26/04/1998	16CĐ-MTT1	7.00	8.50	8.50	9.50			
32	16000418	Bạch Thị Kim	Thảo	Nữ	25/08/1997	16CĐ-MTT1	9.00	6.00	9.00	10.00			
33	16001983	Lê Thị Thanh	Thức	Nữ	24/11/1997	16CĐ-MTT1	9.50	5.50	7.50	9.50			
34	16002164	Bùi Chung	Tiến	Nam	13/11/1997	16CĐ-MTT1	8.00	5.50	4.50	7.50			
35	16000463	Lê Đỗ Ngọc	Trâm	Nữ	08/04/1995	16CĐ-MTT1	10.00	9.00	9.00	10.00			
36	16001483	Văn Thị Thu	Trâm	Nữ	14/04/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00			
37	16001900	Phạm Thị Yến	Trình	Nữ	12/03/1997	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00			
38	16000752	Phạm Thị Mỹ	Trúc	Nữ	15/05/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	9.00	10.00			
39	16001625	Trần Thị Mộng	Tường	Nữ	14/03/1998	16CĐ-MTT1	0.00	0.00	0.00	0.00			
40	16001306	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	12/02/1998	16CĐ-MTT1	10.00	9.00	10.00	10.00			
41	16000707	Bùi Thị Thanh	Vy	Nữ	01/06/1998	16CĐ-MTT1	5.50	8.00	7.50	10.00			
42	16001423	Lê Hoàng Yến	Xuân	Nữ	11/09/1998	16CĐ-MTT1	9.50	9.00	10.00	10.00			
43	16000984	Nguyễn Lê Kim	Yến	Nữ	10/10/1997	16CĐ-MTT1	6.50	8.00	8.50	9.50			
44	16000959	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	28/12/1997	16CĐ-MTT1	9.00	10.00	8.00	10.00			
Tổng cộng:		44					362.50	349.50	354.00	387.00	0.00	-	

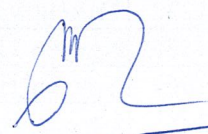


Chánh văn phòng

Nguyễn Minh Tuấn

Tp.HCM, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu


Đặng Thị Mận